

# **CÔNG TY CỔ PHẦN HÙNG VƯƠNG**

***Báo cáo Tài chính hợp nhất  
Cho kỳ kế toán từ 01/10/2018 đến 30/09/2019***

## **MỤC LỤC**

| <b>NỘI DUNG</b>                               | <b>Trang</b> |
|---|--------------|
| Bảng cân đối kế toán hợp nhất                 | 02 – 04      |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất | 05           |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất           | 06           |
| Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất    | 07 – 32      |

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2019

| Mã số          | Chỉ tiêu                                     | Thuyết minh | 30/09/2019<br>VND        | 01/10/2018<br>VND        |
|----------------|--|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>TÀI SẢN</b> |  |             |                          |                          |
| <b>100</b>     | <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                   |             | <b>6.503.606.180.081</b> | <b>6.677.953.274.267</b> |
| <b>110</b>     | <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b> | <b>IV.1</b> | <b>104.609.269.743</b>   | <b>406.507.599.855</b>   |
| 111            | 1. Tiền                                      |             | 68.464.847.743           | 371.507.599.855          |
| 112            | 2. Các khoản tương đương tiền                |             | 36.144.422.000           | 35.000.000.000           |
| <b>120</b>     | <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>         |             | -                        | <b>1.102.279.883</b>     |
| 123            | 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn           |             | -                        | 1.102.279.883            |
| <b>130</b>     | <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>      |             | <b>4.349.460.579.859</b> | <b>4.070.188.572.122</b> |
| 131            | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng          | IV.2        | 3.685.939.831.394        | 3.490.616.622.202        |
| 132            | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn          | IV.3        | 380.739.103.908          | 238.293.589.251          |
| 136            | 6. Phải thu ngắn hạn khác                    | IV.4        | 1.100.197.602.127        | 1.024.869.873.655        |
| 137            | 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi        | IV.5        | (817.415.957.570)        | (683.591.512.986)        |
| <b>140</b>     | <b>IV. Hàng tồn kho</b>                      | <b>IV.6</b> | <b>1.790.227.373.332</b> | <b>1.906.550.707.708</b> |
| 141            | 1. Hàng tồn kho                              |             | 1.822.588.640.732        | 1.916.758.566.408        |
| 149            | 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho            |             | (32.361.267.400)         | (10.207.858.700)         |
| <b>150</b>     | <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>              |             | <b>259.308.957.147</b>   | <b>293.604.114.699</b>   |
| 151            | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                |             | 4.391.991.371            | 4.317.185.990            |
| 152            | 2. Thuế GTGT được khấu trừ                   |             | 189.177.218.257          | 218.011.411.621          |
| 153            | 3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước       | IV.7        | 65.739.747.519           | 71.275.517.088           |
| <b>200</b>     | <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                    |             | <b>2.273.368.268.612</b> | <b>1.905.485.527.735</b> |
| <b>210</b>     | <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>         |             | <b>1.559.128.470</b>     | <b>1.559.128.470</b>     |
| 216            | 6. Phải thu dài hạn khác                     | IV.8        | 1.559.128.470            | 1.559.128.470            |
| <b>220</b>     | <b>II. Tài sản cố định</b>                   |             | <b>945.456.899.478</b>   | <b>749.630.455.387</b>   |
| 221            | 1. Tài sản cố định hữu hình                  | IV.9        | 862.539.962.715          | 666.051.313.444          |
| 222            | - Nguyên giá                                 |             | 1.834.134.327.142        | 1.535.586.981.854        |
| 223            | - Giá trị hao mòn lũy kế                     |             | (971.594.364.427)        | (869.535.668.410)        |
| 227            | 3. Tài sản cố định vô hình                   | IV.10       | 82.916.936.763           | 83.579.141.943           |
| 228            | - Nguyên giá                                 |             | 86.339.856.006           | 86.339.856.006           |
| 229            | - Giá trị hao mòn lũy kế                     |             | (3.422.919.243)          | (2.760.714.063)          |
| <b>240</b>     | <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>           |             | <b>354.999.501.997</b>   | <b>237.627.727.957</b>   |
| 242            | 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang           | IV.11       | 354.999.501.997          | 237.627.727.957          |

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2019

| Mã số      | Chỉ tiêu                                   | Thuyết minh | 30/09/2019<br>VND        | 01/10/2018<br>VND        |
|------------|--|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>250</b> | <b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>         |             | <b>650.138.233.824</b>   | <b>681.297.472.398</b>   |
| 252        | 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh | IV.12       | 647.698.233.824          | 679.057.472.398          |
| 253        | 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác          | IV.13       | 2.440.000.000            | 2.240.000.000            |
| <b>260</b> | <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>            |             | <b>321.214.504.843</b>   | <b>235.370.743.523</b>   |
| 261        | 1. Chi phí trả trước dài hạn               | IV.14       | 189.392.132.363          | 185.289.400.074          |
| 262        | 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại          |             | 47.229.035.416           | 50.081.343.449           |
| 269        | 5. Lợi thế thương mại                      |             | 84.593.337.064           | -                        |
| <b>270</b> | <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                   |             | <b>8.776.974.448.693</b> | <b>8.583.438.802.002</b> |

### NGUỒN VỐN

|            |  |       |                          |                          |
|------------|--|-------|--------------------------|--------------------------|
| <b>300</b> | <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>                  |       | <b>7.213.814.462.522</b> | <b>6.440.634.539.091</b> |
| <b>310</b> | <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                  |       | <b>7.076.573.154.152</b> | <b>6.298.135.414.570</b> |
| 311        | 1. Phải trả người bán ngắn hạn         | IV.15 | 3.417.436.971.226        | 2.474.517.161.825        |
| 312        | 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn   | IV.16 | 150.226.470.581          | 193.472.881.957          |
| 313        | 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | IV.17 | 11.050.444.926           | 28.837.959.168           |
| 314        | 4. Phải trả người lao động             |       | 22.332.431.471           | 20.213.269.265           |
| 315        | 5. Chi phí phải trả ngắn hạn           | IV.18 | 199.595.760.068          | 105.881.493.294          |
| 318        | 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn   |       | 3.921.167.033            | 6.582.637.090            |
| 319        | 9. Phải trả ngắn hạn khác              | IV.19 | 338.662.739.174          | 327.819.956.806          |
| 320        | 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn  | IV.20 | 2.931.855.210.518        | 3.124.216.823.508        |
| 322        | 12. Quỹ khen thưởng và phúc lợi        |       | 1.491.959.155            | 16.593.231.657           |
| <b>330</b> | <b>II. Nợ dài hạn</b>                  |       | <b>137.241.308.370</b>   | <b>142.499.124.521</b>   |
| 337        | 7. Phải trả dài hạn khác               |       | 300.000.000              | -                        |
| 338        | 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn    | IV.21 | 130.434.698.545          | 135.497.738.271          |
| 342        | 12. Dự phòng phải trả dài hạn          |       | 6.506.609.825            | 7.001.386.250            |

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2019

| Mã số | Chỉ tiêu                                 | Thuyết minh | 30/09/2019<br>VND        | 01/10/2018<br>VND        |
|-------|--|-------------|--------------------------|--------------------------|
| 400   | D. VỐN CHỦ SỞ HỮU                        | IV.22       | 1.563.159.986.171        | 2.142.804.262.911        |
| 410   | I. <b>Vốn chủ sở hữu</b>                 |             | <b>1.563.159.986.171</b> | <b>2.142.804.262.911</b> |
| 411   | 1. <b>Vốn góp của chủ sở hữu</b>         |             | <b>2.270.382.910.000</b> | <b>2.270.382.910.000</b> |
| 411a  | - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết |             | 2.270.382.910.000        | 2.270.382.910.000        |
| 411b  | - Cổ phiếu ưu đãi                        |             | -                        | -                        |
| 412   | 2. Thặng dư vốn cổ phần                  |             | 62.796.819.000           | 62.796.819.000           |
| 415   | 5. Cổ phiếu quỹ                          |             | (50.963.000.000)         | (50.963.000.000)         |
| 418   | 8. Quỹ đầu tư phát triển                 |             | 9.012.107.145            | 8.920.769.250            |
| 420   | 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu        |             | (73.430.059)             | (73.430.059)             |
| 421   | 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối    |             | (891.851.839.329)        | (423.060.435.861)        |
| 421a  | - Lũy kế đến cuối kỳ trước               |             | (415.661.584.989)        | (424.562.054.004)        |
| 421b  | - Kỳ này                                 |             | (476.190.254.340)        | 1.501.618.143            |
| 429   | 13. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát  |             | 163.856.419.414          | 274.800.630.581          |
| 440   | <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>               |             | <b>8.776.974.448.693</b> | <b>8.583.438.802.002</b> |

Người lập bảng

LÊ NGUYỄN HOÀNG QUÂN

Kế toán trưởng

TRẦN HIẾU HÒA



Lập ngày 28 tháng 10 năm 2019

Trưởng ban kiểm soát

DƯƠNG NGỌC MINH

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**  
cho kỳ kế toán từ 01/10/2018 đến 30/09/2019

| Mã số | Chi tiêu   | Thuyết minh | Quý 4                      |                            | Lũy kế                     |                            |
|-------|--|-------------|----------------------------|----------------------------|----------------------------|----------------------------|
|       |  |             | 01/07/19 - 30/09/19<br>VND | 01/07/18 - 30/09/18<br>VND | 01/10/18 - 30/09/19<br>VND | 01/10/17 - 30/09/18<br>VND |
| 01    | 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                  | V.1         | 690.144.115.543            | 1.675.019.190.325          | 3.966.125.256.239          | 8.230.116.197.393          |
| 02    | 2. Các khoản giảm trừ                                      | V.2         | 2.826.435.109              | 13.811.846.832             | 14.356.510.822             | 124.654.699.328            |
| 10    | 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ         | V.3         | 687.317.680.434            | 1.661.207.343.493          | 3.951.768.745.417          | 8.105.461.498.065          |
| 11    | 4. Giá vốn hàng bán  | V.4         | 723.731.242.457            | 1.428.115.581.300          | 3.688.373.571.361          | 7.693.279.600.197          |
| 20    | 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ           |             | (36.413.562.023)           | 233.091.762.193            | 263.395.174.056            | 412.181.897.868            |
| 21    | 6. Doanh thu hoạt động tài chính                           | V.5         | 856.519.993                | 228.634.228.071            | 13.401.265.093             | 503.187.980.700            |
| 22    | 7. Chi phí tài chính                                       | V.6         | 53.739.330.043             | 41.491.581.872             | 264.444.782.284            | 345.078.743.117            |
| 23    | Trong đó: Chi phí lãi vay                                  |             | 40.464.200.436             | 75.147.802.454             | 224.056.689.273            | 364.227.878.019            |
| 24    | 8. Phần lợi nhuận trong công ty liên kết, liên doanh       |             | (10.428.905.912)           | (40.325.638.658)           | (31.359.326.069)           | (74.557.307.467)           |
| 25    | 9. Chi phí bán hàng  | V.7         | 27.669.576.722             | 52.063.240.080             | 173.387.596.693            | 291.116.399.572            |
| 26    | 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp                           | V.8         | 108.302.767.493            | 64.650.775.232             | 295.151.317.995            | 221.092.682.352            |
| 30    | 11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh                |             | (235.697.622.200)          | 263.194.754.422            | (487.546.583.892)          | (16.475.253.940)           |
| 31    | 12. Thu nhập khác  | V.9         | 743.608.702                | 146.656.603.428            | 1.234.519.630              | 152.730.130.665            |
| 32    | 13. Chi phí khác   | V.10        | 2.371.882.470              | (5.772.218.952)            | 13.773.101.403             | 31.927.029.475             |
| 40    | 14. Lợi nhuận khác   |             | (1.628.273.768)            | 152.428.822.380            | (12.538.581.773)           | 120.803.101.190            |
| 50    | 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế                      |             | (237.325.895.968)          | 415.623.576.802            | (500.085.165.665)          | 104.327.847.250            |
| 51    | 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành           |             | 2.362.458.518              | 21.206.681.843             | 2.784.649.531              | 64.922.133.307             |
| 52    | 17. Chi phí (thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại |             | 60.654.375                 | 12.060.060.910             | (6.334.532.216)            | 23.178.236.043             |
| 60    | 18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp               |             | (239.749.008.861)          | 382.356.834.049            | (496.535.282.980)          | 16.227.477.900             |
|       | Trong đó:  |             |                            |                            |                            |                            |
| 62    | 18.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ        |             | (241.932.111.813)          | 348.823.827.889            | (476.190.254.340)          | 1.501.618.143              |
| 61    | 18.1. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát       |             | 2.183.102.952              | 33.533.006.160             | (20.345.028.640)           | 14.725.859.757             |
| 70    | 19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                               |             | (1.090)                    | 1.571                      |                            | 7                          |
| 71    | 20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu                             |             | (1.090)                    | 1.571                      |                            | 7                          |

Người lập bảng

LÊ NGUYỄN HOÀNG QUÂN

Kế toán trưởng

TRẦN HIỆU HÒA



ĐƯƠNG NGỌC MINH

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

cho kỳ kế toán từ 01/10/2018 đến 30/09/2019

(Theo phương pháp gián tiếp)

| Mã số | Chi tiêu   | Lũy kế                     |                            |
|-------|--|----------------------------|----------------------------|
|       |  | 01/10/18 - 30/09/19<br>VND | 01/10/17 - 30/09/18<br>VND |
|       | <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>  |                            |                            |
| 01    | 1. Lợi nhuận trước thuế  | (500.085.165.665)          | 104.327.847.250            |
|       | 2. Điều chỉnh các khoản  | 587.179.465.081            | (26.228.387.502)           |
| 02    | - Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT   | 88.262.835.387             | 183.343.448.563            |
| 03    | - Các khoản dự phòng   | 213.692.809.457            | 6.391.519.767              |
| 04    | - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ         | 5.797.472.450              | (28.017.094.186)           |
| 05    | - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư  | 55.369.658.514             | (552.174.139.665)          |
| 06    | - Chi phí lãi vay  | 224.056.689.273            | 364.227.878.019            |
| 08    | 3. Lợi nhuận từ HĐ kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động  | 87.094.299.416             | 78.099.459.748             |
| 09    | - (Tăng), giảm các khoản phải thu  | (664.124.569.405)          | 1.453.196.442.528          |
| 10    | - (Tăng), giảm hàng tồn kho  | 128.415.866.690            | 935.561.440.115            |
| 11    | - Tăng, (giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 515.794.099.253            | (2.146.244.119.345)        |
| 12    | - (Tăng), giảm chi phí trả trước   | 13.878.053.488             | 203.120.815.469            |
| 14    | - Tiền lãi vay đã trả  | (205.567.351.881)          | (357.158.275.476)          |
| 15    | - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp  | (3.948.547.264)            | (44.939.153.699)           |
| 16    | - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh  | 1.238.842.287              | -                          |
| 17    | - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh   | (2.407.820.908)            | (15.940.162.348)           |
| 20    | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh  | (129.627.128.324)          | 105.696.446.992            |
|       | <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>   |                            |                            |
| 21    | 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn                                       | (4.937.028.345)            | (48.004.611.020)           |
| 22    | 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn                                    | 1.414.545.454              | 232.636.758.864            |
| 23    | 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác  | (1.144.422.000)            | (14.068.151.906)           |
| 24    | 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                                    | -                          | 25.100.000.000             |
| 25    | 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác   | (177.815.979.551)          | -                          |
| 26    | 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác   | 256.705.114.935            | 1.318.773.945.804          |
| 27    | 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia   | 3.153.422.719              | 18.262.856.000             |
| 30    | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư  | 77.375.653.212             | 1.532.700.797.742          |
|       | <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>   |                            |                            |
| 33    | 3. Tiền thu từ đi vay  | 3.890.877.140.146          | 8.147.795.880.629          |
| 34    | 4. Tiền trả nợ gốc vay   | (4.141.514.066.369)        | (9.552.308.976.583)        |
| 40    | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính   | (250.636.926.223)          | (1.438.821.131.936)        |
| 50    | Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ   | (302.888.401.335)          | 199.576.112.798            |
| 60    | Tiền và tương đương tiền đầu kỳ  | 406.507.599.855            | 205.748.786.854            |
| 61    | Ảnh hưởng của tỷ giá hối đoái đến quy đổi ngoại tệ   | 990.071.223                | 1.182.700.203              |
| 70    | Tiền và tương đương tiền cuối kỳ   | 104.609.269.743            | 406.507.599.855            |

Người lập bảng

Kế toán trưởng

LÊ NGUYỄN HOÀNG QUÂN

TRẦN HIẾU HÒA

DƯƠNG NGỌC MINH



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2018 đến ngày 30/09/2019

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### 1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Hùng Vương ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 5303000053 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Tiền Giang cấp ngày 15 tháng 1 năm 2007 và theo các GCNĐKKD điều chỉnh

Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo giấy phép niêm yết số 141/QĐ-SDGHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 16 tháng 11 năm 2009.

Hoạt động chính trong năm hiện hành của Công ty là nuôi trồng hải sản xuất khẩu; chế biến hải sản xuất khẩu; chế biến thức ăn thủy sản, gia súc, gia cầm; và kinh doanh kho lạnh.

Công ty có trụ sở đăng ký tại Lô 44, Khu Công nghiệp Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang, Việt Nam.

Vốn điều lệ: 2.270.382.910.000 đồng.

#### 2. Cơ cấu tổ chức

Công ty có 08 công ty con trực tiếp và 01 công ty con sở hữu gián tiếp như sau:

| STT | Tên công ty con   | Trụ sở chính  | Hoạt động kinh doanh chính   | Tình trạng hoạt động | Sở hữu (%) |
|-----|---|---|--|----------------------|------------|
| (1) | Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Thủy sản An Giang ("AGF")    | 1234 Đường Trần Hưng Đạo, Phường Bình Đức, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang, Việt Nam    | chế biến và xuất khẩu thủy sản   | đang hoạt động       | 79,58      |
| (2) | Công ty Cổ phần Châu Âu ("EUR")                             | Lô 69, Khu Công nghiệp Mỹ Tho, Thành phố Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang, Việt Nam                  | nuôi trồng, chế biến, xuất khẩu thủy sản, và chế biến thức ăn gia súc, gia cầm | đang hoạt động       | 80         |
| (3) | Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Châu Á ("ASI")                  | Lô 38-39 Khu Công nghiệp Mỹ Tho, Thành phố Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang, Việt Nam                | nuôi trồng, chế biến và xuất khẩu thủy sản                                     | đang hoạt động       | 96         |
| (4) | Công ty Cổ phần Chế biến Thủy sản Xuất khẩu Tắc Vân ("TFC") | Số 180A, ấp Cây Trâm A, xã Định Bình, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau, Việt Nam               | nuôi trồng, chế biến và xuất khẩu thủy sản                                     | đang hoạt động       | 62         |
| (5) | Công ty TNHH Chế biến thủy sản Hùng Vương Bến Tre ("HBT")   | Lô A6, Lô A7, Khu công nghiệp An Hiệp, xã An Hiệp, huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre, Việt Nam | nuôi trồng, chế biến và xuất khẩu thủy sản                                     | đang hoạt động       | 90         |



|     |   |  |   |                           |                     |
|-----|---|--|---|---------------------------|---------------------|
| (6) | Công ty TNHH Giồng – Chăn nuôi Việt Thắng An Giang ("GAG")  | Áp Giồng Cát, xã Lương An Trà, huyện Tri Tôn, tỉnh An Giang  | chăn nuôi heo   | đang hoạt động            | 100                 |
| (7) | Công ty TNHH Giồng – Chăn nuôi Việt Thắng Bình Định ("GBĐ") | Thôn Đại Khoan, xã Cát Lâm, huyện Phù Cát, tỉnh Bình Định  | chăn nuôi heo   | đang hoạt động            | 100                 |
| (8) | Công ty Cổ phần Bóng đá Hùng Vương - An Giang ("HAF")       | Sân vận động An Giang, số 99 Lê Văn Nhung, phường Mỹ Bình, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang, Việt Nam | hoạt động của các câu lạc bộ thể thao, các cơ sở thể thao | đang hoạt động            | TT: 48<br>GT: 51,98 |
| (9) | Công ty Cổ phần Hùng Vương - Ba Tri                         | Xã Tân Mỹ, Huyện Ba Tri, Tỉnh Bến Tre, Việt Nam  | sản xuất giống thủy sản, nuôi trồng thủy sản nội địa      | chưa góp vốn theo Điều lệ | -                   |

## II. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

### 1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") được trình bày bằng Việt Nam đồng ("VND") phù hợp với Chế độ Kế toán Việt Nam và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam ("CMKTVN") do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp;
- Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất;
- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, bảng cân đối kế toán hợp nhất, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

## 2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Tập đoàn là Nhật ký chung.

## 3. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Tập đoàn áp dụng cho việc lập các báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu vào ngày 01 tháng 10 và kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm tiếp theo.

Niên độ kế toán đầu tiên của Tập đoàn bắt đầu vào ngày 01 tháng 01 năm 2015 và kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2015.

## 4. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

## 5. Cơ sở hợp nhất

Các báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con vào ngày và cho kỳ kế toán kết thúc **ngày 30 tháng 09 năm 2019**.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Tập đoàn thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Tập đoàn thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Các báo cáo tài chính của các công ty mẹ và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông thiểu số là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

### III. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

#### 1. Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

*Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp*

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 200") thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 ("Quyết định 15"), và có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015.

Ảnh hưởng của các thay đổi chính sách kế toán theo hướng dẫn của Thông tư 200 được áp dụng phi hồi tố.

*Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất*

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất thay thế Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2007, và có hiệu lực áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất của năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015.

#### 2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

#### 3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên các báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tập đoàn dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

#### 4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên với giá trị được xác định như sau:

- |  |   |
|--|---|
| Nguyên vật liệu, hàng hóa                          | - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.   |
| Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền. |

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Tập đoàn dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

## **5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình và vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao và khấu trừ lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình trên bảng cân đối kế toán hợp nhất khi Tập đoàn được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng. Quyền sử dụng đất được khấu trừ dựa trên thời gian sử dụng hữu ích, ngoại trừ quyền sử dụng đất có thời gian sử dụng vô thời hạn không được phân bổ khấu trừ.

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và khấu trừ tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

|                          |         |     |
|--------------------------|---------|-----|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 03 – 50 | năm |
| - Máy móc, thiết bị      | 05 – 10 | năm |
| - Phương tiện vận tải    | 02 – 10 | năm |
| - Thiết bị văn phòng     | 02 - 05 | năm |
| - Quyền sử dụng đất      | 40 - 50 | năm |
| - Phần mềm máy tính      | 03 - 05 | năm |

## **6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính**

### **Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vào đơn vị khác**

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá mua thực tế.

### **Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các tổn thất nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

### **Đầu tư vào các công ty liên kết**

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là các công ty mà trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tập đoàn. Thông thường, Tập đoàn được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại nếu có phát sinh được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư và được phân bổ trong khoảng thời gian tối đa là mười năm. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của quỹ dự trữ được ghi nhận vào quỹ dự trữ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức được nhận từ công ty liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Các báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với các báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

### **Đầu tư vào liên doanh**

Khoản đầu tư của Tập đoàn vào cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp này, khoản đầu tư của Tập đoàn vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát sau khi liên doanh. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong kết quả hoạt động kinh doanh của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát sau khi liên doanh.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận (lỗ) của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi liên doanh của các quỹ của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được ghi nhận vào quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi liên doanh được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát. Cổ tức nhận được/lợi nhuận được chia từ cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được căn trừ vào giá trị khoản đầu tư vào cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát.

Các báo cáo tài chính của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được lập cùng kỳ với các báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

### **Dự phòng giảm giá trị các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư khác**

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư khác vào ngày kết thúc kỳ kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 26 tháng 6 năm 2013.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong kỳ trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

## **7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

## **8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tập đoàn và được hạch toán như chi phí trong năm khi phát sinh.

## **9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tập đoàn đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

## **10. Trợ cấp thôi việc phải trả**

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi niên độ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Tập đoàn được hơn 12 tháng cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 với mức trích cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi niên độ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 42 của Bộ luật Lao động.

## **11. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn (VNĐ/USD) làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi chỉ định khách hàng thanh toán vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn (VNĐ/USD) làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ là tài sản (tiền, các khoản phải thu và tài sản tiền tệ khác) và nợ phải trả (các khoản phải trả, nợ và vay) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại tương ứng theo tỷ giá mua và bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

## 12. Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản đã mua, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Sau khi ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại nếu có được xác định giá trị bằng giá gốc trừ đi khấu trừ lũy kế. Lợi thế thương mại nếu có được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính tối đa là 10 năm. Nếu chi phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của công ty con, khoản chênh lệch được ghi nhận trực tiếp vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ.

## 13. Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tập đoàn trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tập đoàn theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông thường niên.

### Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tập đoàn.

### Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại phúc lợi xã hội chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên.

## 14. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế (trước khi trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi) phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tập đoàn (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

## 15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu được ghi nhận khi hoàn thành việc cung cấp dịch vụ.

### *Tiền lãi*

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

### *Cổ tức*

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Tập đoàn được xác lập.

### *Tiền cho thuê*

Thu nhập từ cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

## 16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Các khoản trên được ghi nhận theo số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

## 17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản thuế

### *Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.



### ***Thuế thu nhập hoãn lại***

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập hoặc lỗ tính thuế tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập hoặc lỗ tính thuế tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

**IV . THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

| <b>1 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN</b> | <b>30/09/2019</b>      | <b>01/10/2018</b>      |
|---|------------------------|------------------------|
|   | <b>VND</b>             | <b>VND</b>             |
| Tiền mặt                                      | 15.179.462.836         | 16.565.473.218         |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn               | 53.285.384.907         | 354.942.126.637        |
| Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (dưới 3 tháng)   | 36.144.422.000         | 35.000.000.000         |
| <b>Cộng</b>                                   | <b>104.609.269.743</b> | <b>406.507.599.855</b> |

Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi ngắn hạn có thời hạn gốc dưới ba (3) tháng tại các ngân hàng thương mại và hưởng lãi suất áp dụng.

| <b>2 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG</b> | <b>30/09/2019</b>        | <b>01/10/2018</b>        |
|---|--------------------------|--------------------------|
|   | <b>VND</b>               | <b>VND</b>               |
| Khách hàng trong nước                       | 1.942.541.085.241        | 2.039.817.141.353        |
| Khách hàng nước ngoài                       | 1.743.398.746.153        | 1.450.799.480.849        |
| <b>Cộng</b>                                 | <b>3.685.939.831.394</b> | <b>3.490.616.622.202</b> |

|                              |              |              |
|------------------------------|--------------|--------------|
| <b>Khách hàng nước ngoài</b> |              |              |
| USD                          | \$75.305.033 | \$62.591.980 |
| EUR                          | € 30.187     | € 7.037      |

| <b>3 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN</b> | <b>30/09/2019</b>      | <b>01/10/2018</b>      |
|---|------------------------|------------------------|
|   | <b>VND</b>             | <b>VND</b>             |
| Nhà cung cấp trong nước                     | 261.815.703.136        | 153.761.062.274        |
| Nhà cung cấp nước ngoài                     | 118.923.400.772        | 84.532.526.977         |
| <b>Cộng</b>                                 | <b>380.739.103.908</b> | <b>238.293.589.251</b> |

|                                |             |             |
|--------------------------------|-------------|-------------|
| <b>Nhà cung cấp nước ngoài</b> |             |             |
| USD                            | \$5.138.963 | \$3.710.895 |
| EUR                            | € 64.182    | € 64.182    |

| <b>4 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC</b>                                | <b>30/09/2019</b>        | <b>01/10/2018</b>        |
|--|--------------------------|--------------------------|
|  | VND                      | VND                      |
| Tạm ứng tiền hoạt động   | 822.145.096.905          | 562.722.886.502          |
| Phải thu tiền chuyển nhượng cổ phần                              | -                        | 255.959.777.331          |
| Phải thu tiền chuyển nhượng bất động sản (VCB)                   | -                        | 20.000.000.000           |
| Phải thu cổ tức, lợi nhuận được chia                             | 4.169.353.806            | -                        |
| Phải thu từ Hợp đồng Hợp tác Kinh doanh                          | 208.484.522.074          | 115.000.480.758          |
| Tạm ứng tiền đầu tư khác   | 26.000.000.000           | 36.200.000.000           |
| Tạm ứng cho CB, CNV  | 2.779.700.080            | 4.468.743.656            |
| Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn                       | 22.491.538.672           | 22.505.438.672           |
| Phải thu khác  | 14.127.390.590           | 8.012.546.736            |
| <b>Cộng</b>  | <b>1.100.197.602.127</b> | <b>1.024.869.873.655</b> |
| <br>   |                          |                          |
| <b>5 . DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI</b>                    | <b>30/09/2019</b>        | <b>01/10/2018</b>        |
|  | VND                      | VND                      |
| Dự phòng phải thu khách hàng nước ngoài                          | 741.890.465.092          | 640.855.058.992          |
| Dự phòng phải thu khách hàng trong nước                          | 67.515.810.279           | 29.868.871.721           |
| Dự phòng phải thu khác   | 8.009.682.199            | 12.867.582.273           |
| <b>Cộng</b>  | <b>817.415.957.570</b>   | <b>683.591.512.986</b>   |
| <br>   |                          |                          |
| <b>6 . HÀNG TỒN KHO</b>  | <b>30/09/2019</b>        | <b>01/10/2018</b>        |
|  | VND                      | VND                      |
| Nguyên liệu, vật liệu tồn kho                                    | 38.583.237.994           | 164.766.273.767          |
| Công cụ, dụng cụ trong kho                                       | 4.604.326.258            | 6.867.861.523            |
| Chi phí SXKD dở dang   | 665.603.804.450          | 440.418.604.045          |
| Thành phẩm tồn kho   | 1.021.240.385.954        | 1.205.282.359.488        |
| Hàng hóa tồn kho   | 92.556.886.076           | 99.423.467.585           |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho                                   | <b>(32.361.267.400)</b>  | <b>(10.207.858.700)</b>  |
| <b>Cộng giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho</b> | <b>1.790.227.373.332</b> | <b>1.906.550.707.708</b> |

**7 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC**

|  | <b>30/09/2019</b>     | <b>01/10/2018</b>     |
|--|-----------------------|-----------------------|
|  | VND                   | VND                   |
| Thuế giá trị gia tăng                  | 13.122.719            | -                     |
| Thuế xuất, nhập khẩu                   | 46.253.245.773        | 46.322.192.277        |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp             | 19.389.584.677        | 24.035.908.035        |
| Thuế thu nhập cá nhân                  | 78.935.770            | 863.689.938           |
| Thuế tài nguyên                        | 4.858.580             | 4.995.870             |
| Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | -                     | 48.730.968            |
| <b>Cộng</b>                            | <b>65.739.747.519</b> | <b>71.275.517.088</b> |

**8 . PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC**

|  | <b>30/09/2019</b>    | <b>01/10/2018</b>    |
|--|----------------------|----------------------|
|  | VND                  | VND                  |
| <b>Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn</b> |                      |                      |
| Sở Kế hoạch đầu tư tỉnh An Giang                 | 1.376.128.470        | 1.376.128.470        |
| Ký quỹ đấu thầu vùng nuôi An Nhơn                | 183.000.000          | 183.000.000          |
| <b>Cộng</b>                                      | <b>1.559.128.470</b> | <b>1.559.128.470</b> |

**9. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

| Chỉ tiêu                                   | Nhà cửa,<br>vật kiến trúc | Máy móc,<br>thiết bị | Phương tiện<br>vận tải | TSCĐ dùng trong<br>quản lý | Heo giống      | Tài sản cố định<br>khác | Cộng              |
|--|---------------------------|----------------------|------------------------|----------------------------|----------------|-------------------------|-------------------|
| <b>Nguyên giá TSCĐ</b>                     |                           |                      |                        |                            |                |                         |                   |
| Số đầu kỳ                                  | 611.561.380.324           | 858.005.535.612      | 56.575.115.560         | 3.023.666.997              | -              | 6.421.283.361           | 1.535.586.981.854 |
| Tăng                                       | 223.832.898.425           | 50.490.086.121       | 4.230.904.272          | 868.720.579                | 84.401.155.773 | -                       | 363.823.765.170   |
| - Mua trong năm                            | -                         | 5.124.151.882        | 1.088.027.272          | 50.000.000                 | -              | -                       | 6.262.179.154     |
| - Đầu tư XDCB hoàn thành                   | 11.546.825.477            | -                    | -                      | -                          | -              | -                       | 11.546.825.477    |
| - Mua công ty con mới                      | 212.286.072.948           | 45.365.934.239       | 3.142.877.000          | 818.720.579                | 84.401.155.773 | -                       | 346.014.760.539   |
| Giảm                                       | 27.910.970.141            | 29.235.453.897       | 7.819.653.000          | 310.342.844                | -              | -                       | 65.276.419.882    |
| - Thanh lý, nhượng bán                     | 1.326.305.787             | 1.009.798.097        | 5.427.955.364          | 310.342.844                | -              | -                       | 8.074.402.092     |
| - Thanh lý khoản đầu tư<br>vào công ty con | 26.584.664.354            | 28.225.655.800       | 2.391.697.636          | -                          | -              | -                       | 57.202.017.790    |
| Số cuối kỳ                                 | 807.483.308.608           | 879.260.167.836      | 52.986.366.832         | 3.582.044.732              | 84.401.155.773 | 6.421.283.361           | 1.834.134.327.142 |
| <b>Hao mòn Tài sản cố định</b>             |                           |                      |                        |                            |                |                         |                   |
| Số đầu kỳ                                  | 236.119.675.328           | 589.508.586.692      | 36.390.140.556         | 2.723.155.043              | -              | 4.794.110.791           | 869.535.668.410   |
| Tăng                                       | 41.071.810.437            | 68.491.216.445       | 4.230.521.158          | 327.239.986                | 4.234.660.069  | 165.456.708             | 118.520.904.803   |
| - Khấu hao trong năm                       | 26.712.592.812            | 56.974.431.251       | 3.640.821.898          | 107.327.538                | -              | 165.456.708             | 87.600.630.207    |
| - Mua công ty con mới                      | 14.359.217.625            | 11.516.785.194       | 589.699.260            | 219.912.448                | 4.234.660.069  | -                       | 30.920.274.596    |
| Giảm                                       | 3.670.562.251             | 5.397.331.100        | 7.083.972.591          | 310.342.844                | -              | -                       | 16.462.208.786    |
| - Thanh lý, nhượng bán                     | 1.050.180.747             | 803.597.495          | 4.692.274.955          | 310.342.844                | -              | -                       | 6.856.396.041     |
| - Thanh lý khoản đầu tư<br>vào công ty con | 2.620.381.504             | 4.593.733.605        | 2.391.697.636          | -                          | -              | -                       | 9.605.812.745     |
| Số cuối kỳ                                 | 273.520.923.514           | 652.602.472.037      | 33.536.689.123         | 2.740.052.185              | 4.234.660.069  | 4.959.567.499           | 971.594.364.427   |
| <b>Giá trị còn lại</b>                     |                           |                      |                        |                            |                |                         |                   |
| Số đầu kỳ                                  | 375.441.704.996           | 268.496.948.920      | 20.184.975.004         | 300.511.954                | -              | 1.627.172.570           | 666.051.313.444   |
| Số cuối kỳ                                 | 533.962.385.094           | 226.657.695.799      | 19.449.677.709         | 841.992.547                | 80.166.495.704 | 1.461.715.862           | 862.539.962.715   |

**10. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

| Chỉ tiêu                       | Quyền sử dụng đất | Chương trình phần mềm | TSCĐ vô hình khác | Cộng           |
|--------------------------------|-------------------|-----------------------|-------------------|----------------|
| <b>Nguyên giá TSCĐ</b>         |                   |                       |                   |                |
| Số đầu kỳ                      | 60.481.656.298    | 88.335.500            | 25.769.864.208    | 86.339.856.006 |
| Tăng                           | -                 | -                     | -                 | -              |
| Giảm                           | -                 | -                     | -                 | -              |
| Số cuối kỳ                     | 60.481.656.298    | 88.335.500            | 25.769.864.208    | 86.339.856.006 |
| <b>Hao mòn Tài sản cố định</b> |                   |                       |                   |                |
| Số đầu kỳ                      | 2.065.425.226     | 695.288.837           |                   | 2.760.714.063  |
| Tăng                           | 562.405.380       | 99.799.800            | -                 | 662.205.180    |
| - Hao mòn trong kỳ             | 562.405.380       | 99.799.800            | -                 | 662.205.180    |
| Giảm                           | -                 | -                     | -                 | -              |
| Số cuối kỳ                     | 2.627.830.606     | 795.088.637           | -                 | 3.422.919.243  |
| <b>Giá trị còn lại</b>         |                   |                       |                   |                |
| Số đầu kỳ                      | 58.416.231.072    | (606.953.337)         | 25.769.864.208    | 83.579.141.943 |
| Số cuối kỳ                     | 57.853.825.692    | (706.753.137)         | 25.769.864.208    | 82.916.936.763 |

| <b>11 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG</b> | <b>30/09/2019</b>      | <b>01/10/2018</b>      |
|---|------------------------|------------------------|
|   | <b>VND</b>             | <b>VND</b>             |
| Mua sắm tài sản cố định                     | 81.658.097             | 388.653.597            |
| Công trình kho lạnh (ASI)                   | 140.773.226.638        | 131.443.737.371        |
| Kho lạnh - Khu công nghiệp Hiệp Phước (HV)  | 64.285.560.966         | 64.285.560.966         |
| Chi phí đầu tư vùng nuôi Nhon Hòa (AGF)     | 23.500.000.000         | 23.500.000.000         |
| Công trình Kho vận mở rộng (AGF)            | -                      | 10.807.963.658         |
| Sửa chữa lớn TSCĐ (HV)                      | 1.363.900.000          | -                      |
| Công trình trang trại heo giống (GBĐ)       | 49.873.871.122         | -                      |
| Công trình trang trại heo giống (GAG)       | 74.853.315.228         | -                      |
| Khác  | 267.969.946            | 7.201.812.365          |
| <b>Cộng</b>                                 | <b>354.999.501.997</b> | <b>237.627.727.957</b> |

| <b>12 . ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT, LIÊN DOANH</b>            | <b>30/09/2019</b>      | <b>01/10/2018</b>      |
|--|------------------------|------------------------|
|  | <b>VND</b>             | <b>VND</b>             |
| Giá trị đầu tư   | 781.677.870.549        | 781.677.870.549        |
| Lũy kế lợi nhuận (lỗ) sau khi mua công ty liên kết, liên doanh | (133.979.636.725)      | (102.620.398.151)      |
| <b>Giá trị còn lại</b>   | <b>647.698.233.824</b> | <b>679.057.472.398</b> |

| <b>Giá trị đầu tư</b>                       | <b>30/09/2019</b>   |                        | <b>01/10/2018</b>   |                        |
|---|---------------------|------------------------|---------------------|------------------------|
|   | <b>Tỷ lệ sở hữu</b> | <b>VND</b>             | <b>Tỷ lệ sở hữu</b> | <b>VND</b>             |
| <b>Công ty liên kết</b>                     |                     |                        |                     |                        |
| Công ty TP TẮCN Việt Thắng (VTF)            | 33,16%              | 313.677.870.549        | 33,16%              | 313.677.870.549        |
| Công ty CP NTTS Hùng Vương - Miền Tây (HMT) | 48,00%              | 288.000.000.000        | 48,00%              | 288.000.000.000        |
| Công ty TNHH Hùng Vương Sa Đéc (HSD)        | 40,00%              | 100.000.000.000        | 38,64%              | 100.000.000.000        |
| Công ty CP TẮTS Hùng Vương Vĩnh Long (HVL2) | 38,75%              | 31.000.000.000         | 38,75%              | 31.000.000.000         |
| Công ty TNHH Hùng Vương Vĩnh Long (HVL)     | 31,67%              | 19.000.000.000         | 31,67%              | 19.000.000.000         |
| <b>Công ty liên doanh</b>                   |                     |                        |                     |                        |
| Công ty TNHH Hùng Vương Mascato (HVM)       | 60,00%              | 30.000.000.000         | 60,00%              | 30.000.000.000         |
| <b>Cộng</b>                                 |                     | <b>781.677.870.549</b> |                     | <b>781.677.870.549</b> |

**Phần lũy kế lợi nhuận (lỗ) sau khi mua công ty liên kết, liên doanh**

|   |                          |
|---|--------------------------|
| <b>Tại ngày 01/10/2018</b>                              | <b>(102.620.398.151)</b> |
| Phần lợi nhuận phát sinh trong kỳ                       | 10.393.218.871           |
| Lợi nhuận chưa thực hiện kỳ trước ghi nhận trong kỳ này | (3.702.703.788)          |
| Lợi nhuận chưa thực hiện kỳ này                         | (38.049.841.152)         |
| Lợi nhuận phân phối trong kỳ                            | 87.495                   |
| <b>Tại ngày 30/9/2019</b>                               | <b>(133.979.636.725)</b> |

**13 . ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC**

|                                     |                     | <b>30/09/2019</b>           |                     | <b>01/10/2018</b>           |
|-------------------------------------|---------------------|-----------------------------|---------------------|-----------------------------|
|                                     | <b>Tỷ lệ sở hữu</b> | <b>VND</b>                  | <b>Tỷ lệ sở hữu</b> | <b>VND</b>                  |
| Công ty Cổ phần Bảo hiểm Hùng Vương | 0,75%               | 2.240.000.000               | 0,75%               | 2.240.000.000               |
| Công ty CP Địa Ốc An Lạc            | 10,00%              | 200.000.000                 | 0,00%               | -                           |
| <b>Cộng</b>                         |                     | <b><u>2.440.000.000</u></b> |                     | <b><u>2.240.000.000</u></b> |

**14 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**

|   | <b>30/09/2019</b>             | <b>01/10/2018</b>             |
|---|-------------------------------|-------------------------------|
|   | <b>VND</b>                    | <b>VND</b>                    |
| Tiền thuê đất trả trước                     | 180.974.276.396               | 172.875.626.896               |
| Chi phí sửa chữa thường xuyên, sửa chữa lớn | 6.638.373.715                 | 5.345.590.183                 |
| Vật tư, công cụ dụng cụ, đồ dùng văn phòng  | 1.245.219.948                 | 5.145.436.278                 |
| Chi phí khác                                | 534.262.304                   | 1.922.746.717                 |
| <b>Cộng</b>                                 | <b><u>189.392.132.363</u></b> | <b><u>185.289.400.074</u></b> |

**15 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

|                                | <b>30/09/2019</b>               | <b>01/10/2018</b>               |
|--------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
|                                | <b>VND</b>                      | <b>VND</b>                      |
| Nhà cung cấp trong nước        | 3.404.214.071.803               | 2.466.556.663.261               |
| Nhà cung cấp nước ngoài        | 13.222.899.423                  | 7.960.498.564                   |
| <b>Cộng</b>                    | <b><u>3.417.436.971.226</u></b> | <b><u>2.474.517.161.825</u></b> |
| <b>Nhà cung cấp nước ngoài</b> |                                 |                                 |
| USD                            | \$568.238                       | \$348.140                       |
| EUR                            | € 0                             | € 0                             |

**16 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

|                             | <b>30/09/2019</b>             | <b>01/10/2018</b>             |
|-----------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
|                             | <b>VND</b>                    | <b>VND</b>                    |
| Người mua trong nước        | 144.580.322.096               | 185.330.843.674               |
| Người mua nước ngoài        | 5.646.148.485                 | 8.142.038.283                 |
| <b>Cộng</b>                 | <b><u>150.226.470.581</u></b> | <b><u>193.472.881.957</u></b> |
| <b>Người mua nước ngoài</b> |                               |                               |
| USD                         | \$245.496                     | \$356.021                     |
| EUR                         | € 0                           | € 0                           |



| <b>17 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ NHÀ NƯỚC</b> | <b>30/09/2019</b>     | <b>01/10/2018</b>     |
|---|-----------------------|-----------------------|
|   | <b>VND</b>            | <b>VND</b>            |
| Thuế giá trị gia tăng phải nộp                  | 1.672.094.294         | 18.290.433.200        |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp                      | 2.268.703.667         | 4.384.879.320         |
| Thuế thu nhập cá nhân                           | 6.607.239.307         | 6.062.530.497         |
| Thuế tài nguyên                                 | 1.027.620             | -                     |
| Các loại thuế khác                              | 85.268.610            | 100.116.151           |
| Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác          | 416.111.428           | -                     |
| <b>Cộng</b>                                     | <b>11.050.444.926</b> | <b>28.837.959.168</b> |

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

| <b>18 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN</b>   | <b>30/09/2019</b>      | <b>01/10/2018</b>      |
|---|------------------------|------------------------|
|   | <b>VND</b>             | <b>VND</b>             |
| Chi phí lãi vay                         | 107.106.523.096        | 88.617.185.704         |
| Chi phí xây dựng cơ bản chưa quyết toán | 74.645.215.700         | -                      |
| Chi phí hoa hồng                        | 3.927.602.876          | 3.945.880.804          |
| Lương tháng 13 và thưởng                | 8.465.325.000          | 8.814.656.350          |
| Chi phí điện                            | 1.323.946.186          | 1.062.494.865          |
| Chi phí vận chuyển, cước tàu            | 922.910.900            | 837.070.393            |
| Chi phí kiểm toán                       | 1.210.318.182          | 760.000.000            |
| Chi phí khác                            | 1.993.918.128          | 1.844.205.178          |
| <b>Cộng</b>                             | <b>199.595.760.068</b> | <b>105.881.493.294</b> |

| <b>19 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC</b> | <b>30/09/2019</b>      | <b>01/10/2018</b>      |
|--|------------------------|------------------------|
|  | <b>VND</b>             | <b>VND</b>             |
| Kinh phí công đoàn                                     | 2.513.600.728          | 157.750.460            |
| Bảo hiểm xã hội  | 9.030.670.355          | 18.679.291.956         |
| Bảo hiểm y tế  | 2.507.580.789          | 1.690.149.249          |
| Bảo hiểm thất nghiệp                                   | 1.099.549.680          | 763.458.310            |
| Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn                          | 50.150.000.000         | 50.975.034.835         |
| Phải trả tạm ứng hoạt động                             | 239.347.052.110        | 176.324.614.708        |
| Phải trả cổ tức, lợi nhuận                             | 26.153.958.185         | 68.535.157.247         |
| Phải trả cá nhân khác                                  | 7.281.820.749          | 7.575.859.008          |
| Các khoản phải trả khác                                | 578.506.578            | 3.118.641.033          |
| <b>Cộng</b>  | <b>338.662.739.174</b> | <b>327.819.956.806</b> |

**20 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN**

|  | <b>30/09/2019</b>        | <b>01/10/2018</b>        |
|--|--------------------------|--------------------------|
|  | VND                      | VND                      |
| Vay ngắn hạn ngân hàng (*)             | 2.839.830.884.188        | 3.058.935.365.046        |
| Vay ngân hàng dài hạn đến hạn trả (**) | 92.024.326.330           | 65.281.458.462           |
| <b>Cộng</b>                            | <b>2.931.855.210.518</b> | <b>3.124.216.823.508</b> |

**(\*) Chi tiết Vay ngắn hạn ngân hàng**

|   | <b>30/09/2019</b>        | <b>01/10/2018</b>        |
|---|--------------------------|--------------------------|
|   | VND                      | VND                      |
| <b>Vay VND</b>  |                          |                          |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam ("BIDV") | 1.900.890.227.725        | 1.842.539.654.000        |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam ("Vietcombank")  | 600.671.915.173          | 619.073.149.361          |
| Ngân hàng TMCP Phát triển TP.HCM ("HDBank")           | 178.270.862.225          | 85.000.000.000           |
| Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex ("PG Bank")        | 91.802.447.787           | 99.611.369.996           |
| Ngân hàng NN và PT Nông thôn Việt Nam ("Agribank")    | 68.195.431.278           | 74.801.061.910           |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam ("Vietinbank")    | -                        | 33.770.000.000           |
| <b>Vay USD</b>  |                          |                          |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam ("BIDV") | -                        | 304.140.129.779          |
| <b>Cộng</b>   | <b>2.839.830.884.188</b> | <b>3.058.935.365.046</b> |

**(\*\*) Vay ngân hàng dài hạn đến hạn trả**

|   | <b>30/09/2019</b>     | <b>01/10/2018</b>     |
|---|-----------------------|-----------------------|
|   | VND                   | VND                   |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam ("BIDV") | 73.851.550.037        | 42.466.000.000        |
| Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex ("PG Bank")        | 315.633.438           | 4.958.315.607         |
| Ngân hàng TMCP Phát triển TP.HCM ("HDBank")           | 17.857.142.855        | 17.857.142.855        |
| <b>Cộng</b>   | <b>92.024.326.330</b> | <b>65.281.458.462</b> |

**21 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

|   | <b>30/09/2019</b>      | <b>01/10/2018</b>      |
|---|------------------------|------------------------|
|   | VND                    | VND                    |
| <b>Vay dài hạn ngân hàng</b>                          |                        |                        |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam ("BIDV") | 30.491.685.453         | 41.354.881.126         |
| Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex ("PG Bank")        | 12.000.000.000         | 12.000.000.000         |
| Ngân hàng TMCP Phát triển TP.HCM ("HDBank")           | 87.943.013.092         | 82.142.857.145         |
| <b>Cộng</b>   | <b>130.434.698.545</b> | <b>135.497.738.271</b> |

## 22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

### a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

| Chỉ tiêu                    | Vốn góp của chủ sở hữu   | Thặng dư vốn cổ phần  | Cổ phiếu quỹ            | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | Lợi nhuận chưa phân phối | Cộng                     |
|-----------------------------|--------------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|-------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>Số dư đầu kỳ</b>         | <b>2.270.382.910.000</b> | <b>62.796.819.000</b> | <b>(50.963.000.000)</b> | <b>8.920.769.250</b>  | <b>(73.430.059)</b>           | <b>(423.060.435.861)</b> | <b>1.868.003.632.330</b> |
| <b>Tăng</b>                 | -                        | -                     | -                       | <b>91.337.895</b>     | -                             | <b>(468.030.254.340)</b> | <b>(467.938.916.445)</b> |
| Lãi (lỗ) phát sinh trong kỳ | -                        | -                     | -                       | -                     | -                             | <b>(476.190.254.340)</b> | <b>(476.190.254.340)</b> |
| Trích lập Quỹ               | -                        | -                     | -                       | 91.337.895            | -                             | -                        | 91.337.895               |
| Hoàn nhập quỹ về LNCPP      | -                        | -                     | -                       | -                     | -                             | 8.160.000.000            | 8.160.000.000            |
| <b>Giảm trong kỳ</b>        | -                        | -                     | -                       | -                     | -                             | <b>761.149.128</b>       | <b>761.149.128</b>       |
| Trích Quỹ đầu tư phát triển | -                        | -                     | -                       | -                     | -                             | 91.337.895               | 91.337.895               |
| Trích Quỹ khen thưởng       | -                        | -                     | -                       | -                     | -                             | 608.919.303              | 608.919.303              |
| Trích Quỹ phúc lợi          | -                        | -                     | -                       | -                     | -                             | 60.891.930               | 60.891.930               |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>        | <b>2.270.382.910.000</b> | <b>62.796.819.000</b> | <b>(50.963.000.000)</b> | <b>9.012.107.145</b>  | <b>(73.430.059)</b>           | <b>(891.851.839.329)</b> | <b>1.399.303.566.757</b> |

| <b>b . Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức</b> | <b>01/10/18 - 30/09/19</b> | <b>01/10/17 - 30/09/18</b> |
|--|----------------------------|----------------------------|
|  | <b>VND</b>                 | <b>VND</b>                 |
| <b>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</b>                          |                            |                            |
| Vốn góp đầu kỳ   | 2.270.382.910.000          | 2.270.382.910.000          |
| Vốn góp tăng trong kỳ  | -                          | -                          |
| Vốn góp giảm trong kỳ  | -                          | -                          |
| Vốn góp cuối kỳ  | 2.270.382.910.000          | 2.270.382.910.000          |
| <b>Cổ tức công bố</b>  |                            |                            |
| Cổ tức chia bằng tiền  | -                          | -                          |
| Cổ tức chia bằng cổ phiếu  | -                          | -                          |

| <b>b . Cổ phiếu</b>   | <b>Số lượng cổ phiếu</b> |                    |
|---|--------------------------|--------------------|
|   | <b>30/09/2019</b>        | <b>01/10/2018</b>  |
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành                           | 227.038.291              | 227.038.291        |
| Số lượng Cổ phiếu đang lưu hành                               | 222.038.291              | 222.039.198        |
| <i>Cổ phiếu phổ thông đã được phát hành và góp vốn đầy đủ</i> | <i>227.038.291</i>       | <i>227.039.198</i> |
| <i>Cổ phiếu quỹ</i>   | <i>(5.000.000)</i>       | <i>(5.000.000)</i> |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:                              | 10.000 đồng/cổ phiếu     |                    |

| <b>d . Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>                         | <b>01/10/18 - 30/09/19</b> | <b>01/10/17 - 30/09/18</b> |
|---|----------------------------|----------------------------|
| Lợi nhuận thuần sau thuế của cổ đông của công ty mẹ         | (476.190.254.340)          | 1.501.618.143              |
| Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành | 222.038.291                | 214.516.878                |
| <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>                             | <b>(2.145)</b>             | <b>7</b>                   |

Tập đoàn không có cổ phiếu suy giảm tiềm tàng vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

**V . THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT**

| <b>1 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ</b>  | <b>01/10/18 - 30/09/19</b> | <b>01/10/17 - 30/09/18</b> |
|---|----------------------------|----------------------------|
|   | <b>VND</b>                 | <b>VND</b>                 |
| <b>Doanh thu xuất khẩu</b>                              | <b>1.641.385.310.098</b>   | <b>3.297.762.376.065</b>   |
| <b>Doanh thu nội địa</b>                                | <b>2.324.739.946.141</b>   | <b>4.932.353.821.328</b>   |
| Thủy sản  | 1.690.003.017.422          | 1.699.803.249.653          |
| Thức ăn chăn nuôi                                       | 55.560.093.063             | 2.140.164.755.393          |
| Nguyên liệu chế biến thức ăn chăn nuôi                  | 228.653.382.779            | 448.102.742.595            |
| Chăn nuôi   | 13.291.777.396             | 48.888.323.001             |
| Phụ phẩm chế biến                                       | 100.463.456.432            | 142.079.645.371            |
| Hàng hóa khác   | 5.639.543.587              | 9.251.273.150              |
| Gia công  | 219.988.742.386            | 80.438.475.787             |
| Kinh doanh kho lạnh                                     | 7.104.834.448              | 3.367.680.043              |
| Cho thuê mặt bằng                                       | 654.545.460                | 461.454.550                |
| Doanh thu kinh doanh Bất động sản                       | -                          | 354.740.809.874            |
| Doanh thu khác  | 3.380.553.168              | 5.055.411.911              |
| <b>Cộng</b>   | <b>3.966.125.256.239</b>   | <b>8.230.116.197.393</b>   |
| <b>2 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU</b>                 | <b>01/10/18 - 30/09/19</b> | <b>01/10/17 - 30/09/18</b> |
|   | <b>VND</b>                 | <b>VND</b>                 |
| Chiết khấu thương mại                                   | 81.144.320                 | 78.598.422.391             |
| Giảm giá hàng bán                                       | 4.232.205.882              | 7.205.487.561              |
| Hàng bán bị trả lại                                     | 10.043.160.620             | 38.850.789.376             |
| <b>Cộng</b>   | <b>14.356.510.822</b>      | <b>124.654.699.328</b>     |
| <b>3 . DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ</b> | <b>01/10/18 - 30/09/19</b> | <b>01/10/17 - 30/09/18</b> |
|   | <b>VND</b>                 | <b>VND</b>                 |
| <b>Doanh thu xuất khẩu thuần</b>                        | <b>1.628.706.893.007</b>   | <b>3.251.980.774.684</b>   |
| <b>Doanh thu nội địa thuần</b>                          | <b>2.323.061.852.410</b>   | <b>4.853.480.723.381</b>   |
| Thủy sản  | 1.688.337.996.131          | 1.699.510.459.457          |
| Thức ăn chăn nuôi                                       | 55.560.093.063             | 2.061.584.447.642          |
| Nguyên liệu chế biến thức ăn chăn nuôi                  | 228.640.310.339            | 448.102.742.595            |
| Chăn nuôi   | 13.291.777.396             | 48.888.323.001             |
| Phụ phẩm chế biến                                       | 100.463.456.432            | 142.079.645.371            |
| Hàng hóa khác   | 5.639.543.587              | 9.251.273.150              |
| Gia công  | 219.988.742.386            | 80.438.475.787             |
| Kinh doanh kho lạnh                                     | 7.104.834.448              | 3.367.680.043              |
| Cho thuê mặt bằng                                       | 654.545.460                | 461.454.550                |
| Doanh thu kinh doanh Bất động sản                       | -                          | 354.740.809.874            |
| Doanh thu khác  | 3.380.553.168              | 5.055.411.911              |
| <b>Cộng</b>   | <b>3.951.768.745.417</b>   | <b>8.105.461.498.065</b>   |

| <b>4 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN</b>                              | <b>01/10/18 - 30/09/19</b> | <b>01/10/17 - 30/09/18</b> |
|--|----------------------------|----------------------------|
|  | VND                        | VND                        |
| <b>Giá vốn hàng bán xuất khẩu</b>                        | <b>1.470.608.380.313</b>   | <b>3.406.955.588.801</b>   |
| <b>Giá vốn hàng bán nội địa</b>                          | <b>2.203.396.408.285</b>   | <b>4.286.324.011.396</b>   |
| Thủy sản   | 1.598.377.405.856          | 1.268.887.836.678          |
| Thức ăn chăn nuôi  | 54.698.004.540             | 2.150.271.186.044          |
| Nguyên liệu chế biến thức ăn chăn nuôi                   | 224.793.493.268            | 432.167.804.125            |
| Chăn nuôi  | 21.305.675.187             | 48.859.030.287             |
| Phụ phẩm chế biến  | 102.132.951.734            | 121.251.822.341            |
| Hàng hóa khác  | 4.961.177.152              | 7.773.241.226              |
| Giá công   | 182.128.699.731            | 68.748.944.074             |
| Kinh doanh kho lạnh                                      | 12.348.857.909             | 14.586.033.074             |
| Giá vốn kinh doanh Bất động sản                          | -                          | 168.831.353.554            |
| Giá vốn hoạt động CLB Bóng đá Hùng Vương An Giang        | -                          | 727.597.563                |
| Giá vốn cung cấp dịch vụ                                 | 2.650.142.908              | 4.219.162.430              |
| <b>Dự phòng (hoàn nhập) giảm giá hàng tồn kho</b>        | <b>14.368.782.763</b>      | <b>-</b>                   |
| <b>Cộng</b>  | <b>3.688.373.571.361</b>   | <b>7.693.279.600.197</b>   |
| <br>   |                            |                            |
| <b>5 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>                 | <b>01/10/18 - 30/09/19</b> | <b>01/10/17 - 30/09/18</b> |
|  | VND                        | VND                        |
| Lãi tiền gửi, tiền ký quỹ, tiền cho vay                  | 3.153.422.719              | 5.162.153.357              |
| Lãi thanh lý khoản đầu tư vào công ty con                | 1.534.013.391              | 467.020.203.477            |
| Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh                          | 8.545.332.399              | 2.986.023.146              |
| Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ               | -                          | 28.017.094.186             |
| Doanh thu hoạt động tài chính khác                       | 168.496.584                | 2.506.534                  |
| <b>Cộng</b>  | <b>13.401.265.093</b>      | <b>503.187.980.700</b>     |
| <br>   |                            |                            |
| <b>6 . CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>                   | <b>01/10/18 - 30/09/19</b> | <b>01/10/17 - 30/09/18</b> |
|  | VND                        | VND                        |
| Chi phí lãi vay  | 224.056.689.273            | 364.227.878.019            |
| Lỗ thanh lý khoản đầu tư vào công ty con                 | 7.818.005.586              | -                          |
| Lợi thế thương mại                                       | 16.918.667.413             | -                          |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh                           | 9.054.346.734              | 8.555.792.916              |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ                | 5.797.472.450              | -                          |
| Phí niêm yết, giao dịch cổ phiếu                         | 799.589.741                | 4.980.822.285              |
| Dự phòng (hoàn nhập) giảm giá các khoản đầu tư tài chính | -                          | <b>(32.690.400.000)</b>    |
| Chi phí hoạt động tài chính khác                         | 11.087                     | 4.649.897                  |
| <b>Cộng</b>  | <b>264.444.782.284</b>     | <b>345.078.743.117</b>     |

| <b>7 . CHI PHÍ BÁN HÀNG</b>                                  | <b>01/10/18 - 30/09/19</b> | <b>01/10/17 - 30/09/18</b> |
|--|----------------------------|----------------------------|
|  | VND                        | VND                        |
| Lương bộ phận bán hàng                                       | 4.956.965.769              | 30.761.656.232             |
| Chi phí nhiên liệu, vật liệu, bao bì                         | 9.349.243.198              | 20.203.182.896             |
| Chi phí công cụ, đồ dùng                                     | 79.305.000                 | 1.292.414.243              |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định                             | 605.943.876                | 7.508.464.472              |
| Chi phí hội nghị, tiếp khách                                 | 75.828.591                 | 110.394.155                |
| Chi phí quảng cáo, khuyến mãi, hội chợ                       | 5.582.086.152              | 5.829.798.883              |
| Chi phí cước tàu, vận chuyển xuất khẩu                       | 106.267.325.497            | 125.371.062.760            |
| Chi phí lưu kho, giao nhận, vận chuyển nội địa               | 27.065.544.987             | 37.823.647.506             |
| Chi phí hoa hồng   | 2.806.331.611              | 5.577.509.860              |
| Chi phí bảo hiểm hàng xuất khẩu, nội địa                     | 182.532.896                | 315.108.155                |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                                    | 6.036.464.292              | 32.841.570.180             |
| Chi phí bằng tiền khác                                       | 10.380.024.824             | 23.481.590.230             |
| <b>Cộng</b>  | <b>173.387.596.693</b>     | <b>291.116.399.572</b>     |
| <b>8 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP</b>                      | <b>01/10/18 - 30/09/19</b> | <b>01/10/17 - 30/09/18</b> |
|  | VND                        | VND                        |
| Chi phí nhân viên quản lý                                    | 34.366.302.750             | 55.444.638.700             |
| Chi phí nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu dùng cho văn phòng | 627.015.032                | 777.325.968                |
| Chi phí công cụ dụng cụ, đồ dùng văn phòng                   | 413.469.006                | 1.809.031.919              |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định                             | 3.785.465.093              | 16.110.059.969             |
| Chi phí dịch vụ ngân hàng                                    | 2.744.124.465              | 3.495.634.730              |
| Chi phí hội nghị, tiếp khách                                 | 470.465.565                | 327.545.681                |
| Chi phí quảng cáo, khuyến mãi, hội chợ                       | 229.500.000                | 172.272.727                |
| Thuế, phí và lệ phí  | 7.299.892.595              | 2.667.818.898              |
| Tiền thuê đất, văn phòng và cơ sở hạ tầng                    | 1.551.205.265              | 1.859.963.620              |
| Trích dự phòng phải thu khó đòi                              | 221.021.851.459            | 80.468.887.235             |
| Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi                          | (7.039.740.761)            | -                          |
| Trích dự phòng trợ cấp mất việc làm                          | 416.314.125                | 1.948.999.750              |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                                    | 23.339.079.172             | 12.397.223.685             |
| Chi phí bằng tiền khác                                       | 5.926.374.229              | 43.613.279.470             |
| <b>Cộng</b>  | <b>295.151.317.995</b>     | <b>221.092.682.352</b>     |
| <b>9 . THU NHẬP KHÁC</b>                                     | <b>01/10/18 - 30/09/19</b> | <b>01/10/17 - 30/09/18</b> |
|  | VND                        | VND                        |
| Hỗ trợ kinh phí đầu tư vào nông nghiệp                       | -                          | 4.400.000.000              |
| Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ                        | 464.545.454                | 145.340.875.488            |
| Thu tiền bồi thường tổn thất theo Hợp đồng kinh tế           | -                          | 651.782.834                |
| Thu nhập từ bán phế liệu, bao bì, thùng rỗng                 | 528.227.647                | 257.909.800                |
| Nhận hàng khuyến mãi   | 50.518.890                 | -                          |
| Cho thuê mặt bằng  | 140.000.000                | 284.000.000                |
| Các khoản thu nhập khác                                      | 51.227.639                 | 1.795.562.543              |
| <b>Cộng</b>  | <b>1.234.519.630</b>       | <b>152.730.130.665</b>     |

| <b>10 . CHI PHÍ KHÁC</b>                               | <b>01/10/18 - 30/09/19</b> | <b>01/10/17 - 30/09/18</b> |
|--|----------------------------|----------------------------|
|  | <b>VND</b>                 | <b>VND</b>                 |
| Bồi thường hợp đồng kinh tế                            | 2.604.562.652              | 9.826.656.777              |
| Chi phí thanh lý TSCĐ                                  | 4.425.641.010              | -                          |
| Khấu hao TSCĐ tạm thời không sử dụng hoặc chờ thanh lý | 1.962.071.855              | 15.950.600.910             |
| Phạt chậm nộp bảo hiểm, thuế                           | 3.288.505.965              | 442.650.809                |
| Lãi trả chậm tiền vay                                  | 534.461.759                | -                          |
| Truy thu thuế các năm trước                            | 511.427.737                | 195.677.461                |
| Chi phí bán phế liệu, bao bì, thùng rỗng               | 48.364.909                 | 41.333.291                 |
| Chi phúc lợi xã hội                                    | 5.500.000                  | -                          |
| Các khoản chi phí khác                                 | 392.565.516                | 5.470.110.227              |
| <b>Cộng</b>  | <b>13.773.101.403</b>      | <b>31.927.029.475</b>      |

## VI . NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

**Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ bao gồm:**

|                                      | <b>Mối quan hệ</b> | <b>Nội dung nghiệp vụ</b>              | <b>01/10/18 - 30/09/19</b>         |
|--------------------------------------|--------------------|--|------------------------------------|
|                                      |                    |  | <b>VND</b>                         |
| Công ty CP TĂCN Việt Thắng           | Công ty liên kết   | Mua hàng                               | 326.977.044.775                    |
| Công ty TNHH TĂCN Việt Thắng Long An | Công ty liên quan  | Mua hàng                               | 44.088.673.565                     |
| Công ty CP NTTS Hùng Vương Miền Tây  | Công ty liên kết   | Doanh thu bán hàng<br>Mua hàng         | 32.859.207.400<br>333.508.435.990  |
| Công ty TNHH Hùng Vương Sa Đéc       | Công ty liên quan  | Doanh thu bán hàng<br>Mua hàng         | 150.828.016.750<br>168.144.344.555 |
| Công ty TNHH Hùng Vương Mascato      | Công ty liên doanh | Mua hàng                               | 174.627.746.263                    |
| Công ty CP CBTS An Lạc               | Công ty liên quan  | Doanh thu bán hàng<br>Thuê gia công PP | 2.220.834.000<br>6.652.350.000     |

**Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:**

|                                      | <b>Mối quan hệ</b> | <b>30/09/2019</b> |
|--------------------------------------|--------------------|-------------------|
|                                      |                    | <b>VND</b>        |
| <b>Phải thu khách hàng</b>           |                    |                   |
| Công ty CP TĂCN Việt Thắng           | Công ty liên kết   | 4.525.917.760     |
| Công ty CP NTTS Hùng Vương Miền Tây  | Công ty liên kết   | 32.986.741.300    |
| Công ty TNHH Hùng Vương Sa Đéc       | Công ty liên kết   | 10.446.755.987    |
| Công ty TNHH Hùng Vương Mascato      | Công ty liên doanh | 139.147.234.755   |
| Công ty CP CBTS An Lạc               | Bên liên quan      | 6.956.652.078     |
| Công ty CP TĂCN Hùng Vương Cao Lãnh  | Bên liên quan      | 182.335.160.383   |
| <b>Người mua trả tiền trước</b>      |                    |                   |
| Công ty CP TĂTS Hùng Vương Vĩnh Long | Công ty liên kết   | 28.240.000.001    |
| Công ty TNHH Hùng Vương Vĩnh Long    | Công ty liên kết   | 5.144.731.428     |
| Công ty CP TĂTS Hùng Vương Tây Nam   | Bên liên quan      | 88.300.550.030    |



**Phải thu khác**

**Tạm ứng hoạt động**

|   |                    |                 |
|---|--------------------|-----------------|
| Công ty TNHH Thức ăn chăn nuôi Việt Thắng Long An | Bên liên quan      | 15.500.000.000  |
| Công ty CP NTTS Hùng Vương - Miền Tây             | Công ty liên kết   | 74.378.471.653  |
| Công ty TNHH Hùng Vương Vĩnh Long                 | Công ty liên kết   | 52.141.187.447  |
| Công ty TNHH Hùng Vương Mascato                   | Công ty liên doanh | 44.264.753.852  |
| Công ty CP Giống Hùng Vương Bến Tre               | Bên liên quan      | 21.407.730.556  |
| Công ty CP Hùng Vương Ba Tri                      | Bên liên quan      | 300.000.000     |
| Công ty TNHH Hùng Vương - Sa Đéc                  | Công ty liên kết   | 15.629.441.299  |
| Công ty CP TẮTS Hùng Vương Tây Nam                | Bên liên quan      | 99.820.528.235  |
| Công ty CP TẮTS Hùng Vương Vĩnh Long              | Công ty liên kết   | 185.847.504.676 |

**Phải trả người bán**

|   |                    |                   |
|---|--------------------|-------------------|
| Công ty CP TẮCN Việt Thắng                        | Công ty liên kết   | 1.368.455.375.513 |
| Công ty CP NTTS Hùng Vương Miền Tây               | Công ty liên kết   | 426.804.756.710   |
| Công ty CP TẮTS Hùng Vương Vĩnh Long              | Công ty liên kết   | 29.561.272.548    |
| Công ty TNHH Hùng Vương Mascato                   | Công ty liên doanh | 233.397.705.151   |
| Công ty TNHH Hùng Vương Vĩnh Long                 | Công ty liên kết   | 18.503.205.574    |
| Công ty TNHH Hùng Vương Sa Đéc                    | Công ty liên kết   | 221.999.549.110   |
| Công ty TNHH thức ăn chăn nuôi Việt Thắng Long An | Bên liên quan      | 16.609.755.155    |
| Công ty CP TẮTS Hùng Vương Tây Nam                | Bên liên quan      | 539.531.756       |
| Công ty CP TẮCN Hùng Vương Cao Lãnh               | Bên liên quan      | 28.276.500.010    |
| Công ty CP Chế Biến Thủy Sản An Lạc               | Bên liên quan      | 2.032.760.000     |
| Công ty CP An Lạc Sa Đéc                          | Bên liên quan      | 117.658.000       |
| Công ty CP Hùng Vương Ba Tri                      | Bên liên quan      | 4.199.232.236     |

**Phải trả khác**

**Phải trả tạm ứng hoạt động**

|  |                  |                 |
|--|------------------|-----------------|
| Công ty CP TẮCN Việt Thắng                     | Công ty liên kết | 174.740.400.112 |
| Công ty CP Địa ốc An Lạc                       | Bên liên quan    | 34.839.618.555  |
| Công ty TNHH An Lạc                            | Bên liên quan    | 23.740.000.000  |
| Công ty CP Thức ăn thủy sản Hùng Vương Tây Nam | Bên liên quan    | 1.200.000.000   |

**Phải trả cổ tức, lợi nhuận**

|                          |               |                |
|--------------------------|---------------|----------------|
| Ông Lê Nam Thành         | Bên liên quan | 441.778.500    |
| Bà Lê Kim Phụng          | Bên liên quan | 14.657.992.810 |
| Bà Nguyễn Minh Thủy Tiên | Bên liên quan | 10.960.416.222 |
| Bà Dương Thị Ngọc Hạnh   | Bên liên quan | 71.221.500     |

**VII . CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất.

Người lập bảng

**LÊ NGUYỄN HOÀNG QUÂN**

Kế toán trưởng

**TRẦN HIẾU HÒA**



**DƯƠNG NGỌC MINH**